Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6107.91.00

Mã HS	6107.91.00
Mô tả hàng hóa	Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc / - Loại khác: / - - Từ bông
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:55:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/61079100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9283
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9283
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9283
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8840
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8793
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8793
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8793
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8793
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8793
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8793
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8845
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8845

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8845
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8845
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8845
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8845
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8846
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8846
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8846
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8846
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8846
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8846
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8847
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8799
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8805
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8805
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8805
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8805
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8805
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8805
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8828
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8828
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8828
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8828
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8828
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8828
VCFTA	2022	2022	4	VC!D8875
VCFTA	2023	2023	2	VC!E8875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8875
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8875
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8875
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8875
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8855
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8855
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8855
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8855
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8855
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8855
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8868
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E8868
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F8868
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G8868
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H8868
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8868
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8872
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8872
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8872
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8872
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8872
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8872
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8871
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8871
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8871
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8871
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8871
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8823
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8823
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8823
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8823
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8823
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8823
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8823
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8862
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8862
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8862
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8862
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8862
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8862
RCEP B	2022	2022	0	B!D8862
RCEP B	2023	2023	0	B!E8862
RCEP B	2024	2024	0	B!F8862
RCEP B	2025	2025	0	B!G8862
RCEP B	2026	2026	0	B!H8862
RCEP B	2027	2027	0	B!I8862
RCEP C	2022	2022	0	C!D8862
RCEP C	2023	2023	0	C!E8862
RCEP C	2024	2024	0	C!F8862
RCEP C	2025	2025	0	C!G8862
RCEP C	2026	2026	0	C!H8862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8862
RCEP D	2022	2022	0	D!D8861
RCEP D	2023	2023	0	D!E8861
RCEP D	2024	2024	0	D!F8861
RCEP D	2025	2025	0	D!G8861
RCEP D	2026	2026	0	D!H8861
RCEP D	2027	2027	0	D!I8861
RCEP E	2022	2022	0	E!D8865
RCEP E	2023	2023	0	E!E8865
RCEP E	2024	2024	0	E!F8865
RCEP E	2025	2025	0	E!G8865
RCEP E	2026	2026	0	E!H8865
RCEP E	2027	2027	0	E!I8865
RCEP F	2022	2022	0	F!D8862
RCEP F	2023	2023	0	F!E8862
RCEP F	2024	2024	0	F!F8862
RCEP F	2025	2025	0	F!G8862
RCEP F	2026	2026	0	F!H8862
RCEP F	2027	2027	0	F!I8862
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8183
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8183
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8183
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8183

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6107.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6107.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9283), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.